DANH SÁCH CÁC TIỀN TỐ VÀ HẬU TỐ TRONG TIẾNG ANH Y KHOA

- - - ♦♦♦♦♦♦ - - -

A

Tiền tố/ hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
a-, an-	Denotes an absence of, without	Vắng mặt hoặc k có	Ancient Greek ἀ-/ἀν- (a-/an-), without, not	Apathy (thờ ơ), Analgia (không đau đớn)
ab-	away from	Đi từ	Latin	Abduction (bắt cóc)
abdomin(o)-	Of or relating to the abdomen	Liên quan tới bụng	Latin (abdōmen), abdomen, fat around the belly	Abdomen (bụng)
-ac, **-acal**	pertaining to	Liên quan đến...	Greek -ακός (-akos)	cardiac (liên quan tới tim), hydrophobiac (k có ái lực vs nước)
acanth(o)-	thorn or spine	Gai/ cột sống	Ancient Greek ἄκανθα (akantha), thorn	acanthocyte (1 loại tb máu có gai chống lại vi sinh vật) , acanthoma (khối u ở biểu bì)
acous(io)-	Of or relating to hearing	Liên quan tới Nghe	Greek ἀκουστικός (acoustikos), of or for hearing	acoumeter (thiết bị đo đọ nhạy of tai), acoustician
acr(o)-	extremity, topmost	Cực, trên cùng, điểm xa nhất hoặc cao nhất	Greek ἄκρον (akron), highest or farthest point	acroosteolysis (hoại tử đốt xa ngón tay), acromegaly (bệnh xương to do tuyến yên)
-acusis	Hearing	Liên quan tới nghe	Greek ἀκουστικός (acoustikos), of or for hearing	paracusis (khuyết tật về nghe)
-ad	toward, in the direction of	Hướng tới		Dorsad (hướng phía sau lưng)
ad-	increase, adherence, motion toward, very	Tăng, chuyển động về, rất...	Latin	Adduction (đi sâu vào phần sâu của cơ thể)
aden(o)-, aden(i)-	Of or relating to a gland	Liên quan tới **Tuyến** ^^	Ancient Greek ἀδήν, ἀδέν- (adēn, aden-), an acorn; a gland	Adenocarcinoma (hình như là ung thư mô tuyến), adenology (nghành tuyến học), adenotome (dụng cụ cắt bỏ hạch adenoid)
adip(o)-	Of or relating to fat or fatty tissue	Liên quan tới mô mỡ hay chất béo	Latin (adeps, adip-), fat	Adipocyte (Tế bào mỡ, tạo thành mô mỡ)
adren(o)-	Of or relating to adrenal glands	Liên quan tói Tuyến thượng thận	Latin	adrenal artery (động mạch tuyến thượng thận)
-aemia (BrE)	blood condition	Máu	Greek ἀναιμία, without blood	Anaemia (thiếu máu)
aer(o)-	air, gas	Khí	Greek ἀήρ, ἀέρος	Aerosinusitis (hình như nghĩa là viêm xoang)
aesthesio- (BrE)	Sensation	Cảm giác	Greek αἴσθησις	Anesthesia (gây tê)
-al	pertaining to	Liên quan đến...	Latin -alis	abdominal (thuộc bụng)
alb-	Denoting a white or pale color	Trắng hoặc nhạt	Latin *albus*, white	Albino (bạch tạng)
alge(si)-	Pain	đau	Greek ἄλγος	Analgesic (giảm đau)
-algia	Pain	--	Greek	Myalgia(chứng nhứt gân)
alg(i)o-	Pain	--	Greek	--
allo-	Denoting something as different, or as an addition (other or	Khác nhau hoặc bổ sung nhau	Ancient Greek ἄλλος (allos), another, other	Alloantigen (kháng nguyên đk mã hóa trên cùng 1 locus ở các sinh vật cùng loài),

	diferent)			allopathy(diều trị bằng cách ngăn chặn các triệu chứng)
ambi-	Denoting something as positioned on both sides; Describing both of two	2 phía, 2 mặt	Latin (ambi-, ambo), both, on both sides	Ambidextrous (thuận cả 2 bên)
amnio-	Pertaining to the membranous fetal sac (amnion)	Liên quan tới màng ối	Greek ἄμνιον	Amniocentesis (chọc ối)
amph-, amphi-	on both sides	2 bên	Greek ἀμφί (amphi)	amphismela (1 loại dao giải phẫu dùng đk cả 2 mặt)
an-	not, without	K có, k	Greek	Analgesia (thuốc giảm đau)
ana-	back, again, up	Lặp lại, quay lại	Greek	Anaplasia (sự thay đổi đặc tính của tb, xra trong u ác tính)
an(o)	Anus	Hậu môn	Latin	
andr(o)-	pertaining to a man	Liên quan tới nam giới	Greek ἀνήρ, ἀνδρ-	Andrology (nam học), android (giống người)
angi(o)-	blood vessel	Mạch máu(ủa, đáng ra phải thuộc về động mạch mới đúng chứ nhể..)	Greek ἀγγεῖον	Angiogram (biểu đồ x-quang of mạch máu)
aniso-	Describing something as unequal	Bất bình đẳng	Ancient Greek ἄνῖσος (anīsos), unequal	Anisotropic (đặc tính k giống nhau ở những hướng khác nhau), anisocytosis (bệnh thay đổi kích thước hồng cầu)
ankyl(o)-, ancyl(o)-	Denoting something as crooked or bent	Quanh co hoặc cong	Ancient Greek ἀγκύλος (ankýlos), crooked, curved	Ankylosis (cứng khớp, bất động khớp)
ante-	Describing something as positioned in front of another thing	Phía trước, trước	Latin (āntē), before, in front of	antepartum (giai đoạn trước sinh)
anti-	Describing something as 'against' or 'opposed to' another	Chống, đối, nghịch	Ancient Greek αντι (anti), against	Antibody (kháng thể), antipsychotic (chống loạn thần)
apo-	separated from, derived from	Tách ra từ, chuyển đến từ....	Ancient Greek ἀπό	Apoptosis (cái chết có chu trình)
arch(i,e,o)	first, primitive	Đầu, nguyên		archinephron (nguyên thủy của thận)
arsen(o)-	Of or pertaining to a male; masculine	Nam tính, liên quan tới đàn ông	Greek (arsein)	
arteri(o)-	Of or pertaining to an artery	Liên quan tới động mạch	Ancient Greek ἀρτηρία (artēría), a wind-pipe, artery (used distinctly versus a vein)	Artery (động mạch), Arteriole (mao mạch)
arthr(o)-	Of or pertaining to the joints, limbs	Liên quan tới chi, khớp	Ancient Greek αρθρος (arthros), a joint, limb	Arthritis (viêm khớp)
articul(o)-	joint	Khớp	Latin articulum	Articulation (khớp xương)
-ary	pertaining to	Liên quan tới....	Latin *-arius*	bilary tract (hệ thống ống tiết giữa mật và ruột)
-ase	enzyme	Enzyme	Greek διάστ*ασις*, division	Lactase
-asthenia	weakness	Yếu	Greek, ἀσθένεια	Myasthenia gravis (Hội chứng yếu cơ)
atel(o)	imperfect or incomplete development	Phát triển k hoàn toàn hoặc đầy đủ		atelocardia (tim phát triển k đầy đủ)
Ather(o)-	Fatty deposit, soft gruel-like deposit	Mềm, vữa		Atherosclerosis (xơ vữa động mạch)
-ation	process	Quá trình	Latin	Lubrication (bôi trơn)
atri(o)-	an atrium (esp. heart atrium)	Tâm nhỉ		atrioventricular (Liên quan tới tâm nhỉ và tâm thất of tim)

aur(i)-	Of or pertaining to the ear	Liên quan tới tai	Latin (auris), the ear	Aural (cảm nhận bằng tai)
aut(o)-	self	Tự	Greek αὐτο-	Autoimmune (tự miễn dich)
aux(o)-	increase; growth	Tăng, phát triển		auxocardia (bệnh tim to)
axill-	Of or pertaining to the armpit [uncommon as a prefix]	Liên quan tới nách	Latin (axilla), armpit	Axilla (từ y học of nách)
azo(to)	nitrogenous compound	Hợp chất chứa Nito		Azothermia (Bệnh tăng nhiệt độ do hàm lượng nito trong máu)

B

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
balano-	Of the glans penis or glans clitoridis	Quy đầu	Greek βάλανος - *balanos*, acorn, glans	Balanitis (Quy đầu dương vật)
bi-	twice, double	Nhị, hai	Latin	Binary (Nhị phân)
bio-	Life	Sinh, sống	Ancient Greek βίος	Biology (Sinh học)
blast(o)-	germ or bud	Mầm, chồi	Greek βλαστός	Blastomere (Một trong những tb đk tạo ra do sự phân cắt hợp tử)
blephar(o)-	Of or pertaining to the eyelid	Liên quan tới mí mắt	Ancient Greek βλέφαρον (*blépharon*), eyelid	Blepharoplast (hạt cơ bản of trùng roi)
brachi(o)-	Of or relating to the arm	Liên quan tới Tay	Latin (brachium), from Ancient Greek βραχίων (*brachiōn*), arm	Brachiopod (Loài tay cuộn), brachiate (đong đưa tay như khỉ)
brachy-	Indicating 'short' or less commonly 'little'	Chỉ ngắn hoặc ít	Ancient Greek βραχύς (*brachys*), short, little, shallow	brachycephalic (Bệnh đầu rộng thấp)
brady-	'slow'	Chậm	Ancient Greek βραδύς (*bradys*), slow	Bradycardia (Nhịp tim thấp, nhỏ hơn 60)
bronch(i)-	bronchus	Phế quản		Bronchiolitis obliterans (Viêm tiêu phế quản tắc nghẽn)
bucc(o)-	Of or pertaining to the cheek	Liên quan tới má	Latin (bucca), cheek	Buccolabial (Liên quan tới vùng má môi)
burs(o)-	bursa (fluid sac between the bones)	Bao hoạt dịch	Latin	Bursitis (Viêm bao hoạt dịch)

C

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
capill-	Of or pertaining to hair	Liên quan tới tóc, lông	Latin (capillus), hair	Capillus (lông trên cơ thể, đặc biệt là tóc trên đầu)
capit-	Pertaining to the head (as a whole)	Liên quan tới đầu (toàn bộ)	Latin (caput, capit-), the head	
carcin(o)-	Cancer	Ung thư	Greek καρκίνος (karkinos), crab	Carcinoma (Ung thu biểu mô)
cardi(o)-	Of or pertaining to the heart	Liên quan tới tim	Ancient Greek καρδία (kardía), heart	Cardiology (Tim học)
carp(o)-	Of or pertaining to the wrist	Liên quan tới cổ tay	Latin (carpus) < Ancient Greek καρπός (karpós), wrist; NOTE: This root should not be confused with the mirror root carp(o)- Anh-Anh fruit.	Carpopedal (Liên quan tới cổ tay hoặc chân)
cata-	down, under	Dưới	Greek κατά (kata)	Cataract (Đục thủy tinh thể)
-cele	pouching, hernia	Thoát vị, sưng, khối u	Ancient Greek κήλη (kēlē)	Hydrocele (Sưng đau dạng túi dịch ở tinh hoàn)
-centesis	surgical puncture for aspiration	Phẫu thuật đục thủng để hút khí hoặc dịch	Ancient Greek κέντησις (kentēsis)	Amniocentesis (Chọc lấy nước ối)
cephal(o)-	Of or pertaining to the head (as a whole)	Liên quan tới đầu	Ancient Greek κεφαλή (képhalē), the head	Cephalocentesis(Lấy dịch não tủy)
cerat(o)-	Of or pertaining to the cornu; a horn	Liên quan tới sừng	Ancient Greek κέρας, κερατ- (kéras, kerat-), a horn	Ceratoid (dạng sừng)
cerebell(o)-	Of or pertaining to the cerebellum	Liên quan tới tiể não	Latin (cerebellum), little brain	Cerebellum (Tiểu não)
cerebr(o)-	Of or pertaining to the brain	Liên quan tới não	Latin (cerebrum), brain	Cerebrology (Náo học)
cervic-	Of or pertaining to the neck, the cervix	Liên quan tới cổ, cổ tử cung	Latin (cervix, cervīc-), neck, cervix	Cervicodorsal (gáy)
chem(o)-	chemistry, drug	Thuốc, hóa chất	Greek χημεία	Chemotherapy (Hóa trị)
chir(o)-, cheir(o)-	Of or pertaining to the hand	Liên quan tới tay	Ancient Greek χείρ, χειρο- (cheir, cheiro-), hand	Chiropractor (Bác sĩ chuyên khoa chỉnh hình)
chlor(o)-	Denoting a green color	Biểu thị màu lục	Ancient Greek χλωρός (chloros), green, yellow-green	Chlorophyll (Diệp lục)
chol(e)-	Of or pertaining to bile	Liên quan tới mật	Ancient Greek χολή (cholē), bile	Cholaemia (Suy giảm chức năng mật)
cholecyst(o)-	Of or pertaining to the gallbladder	Liên quan tới túi mật	Ancient Greek χοληκύστις (cholēkýstis), gallbladder < χολή (cholē), bile, gall + κύστις (kýstis), bladder	Cholecystectomy (Cắt túi mật)
chondr(i)o-	cartilage, gristle, granule, granular	Sụn, xương sụn, hạt...	Ancient Greek χονδρός (chondros)	Chondrocalcinosis (Hội chứng tạo sỏi trong mô liên kết)
chrom(ato)-	color	Màu	Ancient Greek χρῶμα	Hemochromatosis

				(Hội chứng cở thể hấp thụ quá nhiều săt, bệnh di truyền)
-cidal, -cide	killing, destroying	Tiêu diệt, hủy	Latin	Bacteriocidal (Tác nhân diệt khuẩn)
cili-	Of or pertaining to the cilia, the eyelashes; eyelids	Liên quan tới lông mao, lông mi, mí mắt	< Latin (cilium), eyelash; eyelid	Ciliary (Lông mi)
circum-	Denoting something as 'around' another	Chỉ cái xung quanh cái khác	Latin (circum), around	Circumcision (Cắt bao quy đấu)
cis-	on this side	Phía này	Latin (cis)	
Clast	Break	Phá vỡ	Greek κλαστός	osteoclast (TB tiêu xương)
co-	with, together, in association	Liên kết, với,..	Latin	Coenzymes (Enz liên kết với 1 tiểu phân k phải protien)
col-, colo-, colono-	Colon	Liên quan tới đại tràng		Colonoscopy (Nội soi đại tràng)
colp(o)-	Of or pertaining to the vagina	Liên quan tới âm đạo	Ancient Greek κόλπος (kólpos), bosom, womb; hollow, depth	Colposcopy (Soi cổ tử cung)
com-	with, together	Với, cùng	Latin	
Contra	Against	Chống lại	Latin	Contraindicate (Chỉ ra nguy hiểm hoặc tác dụng phụ)
cor-	with, together	--	Latin	
cor-, core-, coro-	Of or pertaining to eye's pupil	Liên quan tới con ngươi	Ancient Greek κόρη (kórē), girl, doll; pupil of the eye	Corectomy (Phẩu thuật con ngươi)
cordi-	Of or pertaining to the heart *[Uncommon as a prefix]*	Liên quan tới tim	Latin (cor, cordi-), heart	Commotio cordis (Tim ngừng đập do 1 tác động mạnh vào tim)
cornu-	Applied to processes and parts of the body describing them likened or similar to horns	Bộ phận cơ thể đk mô tả như sừng	Latin (cornū), horn	
cost(o)-	Of or pertaining to the ribs	Liên quan tới xương sườn	Latin (costa), rib	Costochondral (sụn sườn)
cox-	Of or relating to the hip, haunch, or hip-joint	Liên quan tới mông, khớp mông	Latin (coxa), hip	Coxitis (Viêm khớp hông)
crani(o)-	Belonging or relating to the cranium	Liên quan tới hộp sọ	Latin (cranium) < Ancient Greek κρᾱνίον (krānion), the cranium, skull, bones enclosing the brain	Craniology (Nghành nghiên cứu hộp sọ)
-crine	to secrete	Tiết	εκκρίνει ecrine	Endocrine (Nội tiết)
cry(o)-	Cold	Lạnh	Greek κρύος	Cryoablation (Cắt bỏ mô bằng nhiệt đọ siêu lạnh)
cutane-	Skin	Da, bì	Latin *cutis*	Subcutaneous (dưới da)
cyan(o)-	Denotes a blue color	Chỉ màu xanh cyan (chi tiết màu này trên google)	Ancient Greek κύανος, κυάνεος (kýanos, kyáneos), blue	Cyanopsia (1 bệnh mù màu, nhìn tats cả thành màu xanh)
cycl-	circle, cycle	Vòng	Greek κύκλος (kuklos)	

cyph(o)-	Denotes something as bent (*uncommon as a prefix*)	Biểu thị 1 vật **cong,** một dạng khác không phổ biến của kyph(o)-	Ancient Greek κυφός (kȳphós), bent, hunchback	Cyphosis (=Kyphosis, gù lưng)
cyst(o)-, cyst(i)-	Of or pertaining to the urinary bladder	Liên quan tới bàng quang	Ancient Greek κύστις (kýstis); bladder, cyst	Cystotomy (Phẫu thuật cắt bàng quang)
cyt(o)-	Cell	Tb	Greek κύτος	Cytokine (Proteins đk TB tiết ra để truyền đạt tín hiệu vs TB khác)
-cyte	Cell	--	Greek	Leukocyte (Bạch cầu)

D

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
dacryo-	Tear	Nước mắt	Greek δάκρυ	Dacryorrhea (chảy nhiều nước mắt)
dactyl(o)-	Of or pertaining to a finger, toe	Liên quan tới ngón tay, ngón chân	Ancient Greek δάκτυλος (dáktylos), finger, toe	Dactylology (Ngôn ngữ cử chỉ cho ng câm điếc)
de-	away from, cessation	Xa, chấm dứt	Latin de-	
dent-	Of or pertaining to teeth	Liên quan tới răng	Latin (dens, dentis), tooth	Dentist (Nha sĩ)
dermat(o)-, derm(o)-	Of or pertaining to the skin	Liên quan tới da	Ancient Greek δέρμα, δέρματ- (dérma, démat-), skin, human skin	Dermatology (Da liễu)
-desis	Binding	Buộc, giữ, cố định	Greek δέσις (desis)	Arthrodesis (cố định khớp)
dextr(o)-	right, on the right side	Bên phải	Latin *dexter*	Dextrocardia (Tật tim ở bênh phải)
di-	Two	2	Greek δι-	Diplopia (chứng nhìn đôi)
di-	apart, separation	Tách, tháo	Latin	
dia-	*(same as Greek mean)*	Xuyên, cắt qua,...	Ancient Greek διά (diá), through, during, across	Diastasis (giai đoạn giữa of 1 nhịp tim)
dif-	apart, separation	--	Latin	
digit-	Of or pertaining to the finger *[rare as a root]*	Liên quan tới ngón tay	Latin (digitus), finger, toe	Digit (ngón tay, chân)
-dipsia	Suffix mean "(condition of) thirst"'	Khát		polydipsia (Hội chứng khát nước quá mức)
dis-	separation, taking apart	--	Latin *dis-*	Dissection (Bóc tách)
dors(o)-, dors(i)-	Of or pertaining to the back	Liên quan tới Lưng	Latin (dorsum), back	dorsal (lưng), Dorsocephalad (về phái sau đầu)
duodeno-	duodenum, twelve: upper part of the small intestine (twelve inches long on average), connects to the stomach	Tá tràng	Latin *duodeni*	Duodenal atresia (Hẹp tá tràng)
dynam(o)-	force, energy, power	Quyền lực, sức mạnh, năng lượng	Greek δύναμις (dunamis)	
-dynia	Pain	Đau		Vulvodynia (đau mãn tính âm hộ)
dys-	bad, difficult	Tồi tệ, khó	Greek δυσ-	Dysphagia (chứng khó nuốt)

E

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
-eal	pertaining to	Liên quan tới...	Latin	
ec-	out, away	Ra xa	Greek ἐκ- (ek-)	
ect(o)-	outer, outside	Bên ngoài	Greek ἐκτός	Ectopic pregnancy (Thai ngoài tử cung)
-ectasis, -ectasia	expansion, dilation	Mở rộng, dãn	Ancient Greek ἔκτασις	Bronchiectasis (Giản phế quản)
-ectomy	Denotes a surgical operation or removal of a body part. Resection, excision	Phẫu thuật cắt bỏ 1 hay toàn bộ	Ancient Greek ἐκτομή (ectomē), excision	Mastectomy (Cắt bỏ vú)
-emesis	vomiting condition	Nôn, ói	Greek ἔμεσις	Hematemesis (Nôn ra máu)
-emia	blood condition (AmE)	Trạng thái, tình trạng máu	Greek ἀν-αιμία, without blood	Anemia (Bệnh thiếu máu)
encephal(o)-	Of or pertaining to the brain. Also see Cerebro.	Liên quan tới não, xem thêm Cerebro	Ancient Greek ἐγκέφαλος (enképhalos), the brain	Encephalogram (Não đồ)
endo-	Denotes something as 'inside' or 'within'	Chỉ cái bên trong	Ancient Greek ἐνδο- (endo-), inside, internal	Endocrinology (Nội tiết học)
eosin(o)-	Red	Màu đỏ	Eosin comes from Eos, the Greek word for 'dawn' and the name of the Greek Goddess of the Dawn.	Eosinophil granulocyte (Thiếu hụt bất thường bạch cầu có hạt trong máu)
enter(o)-	Of or pertaining to the intestine	Liên quan tới ruột	Ancient Greek ἔντερον (énteron), intestine	Gastroenterology (Ruột học ??? O.o)
epi-	*[Same as Greek Mean: on, upon]*	Bên ngoài, trước, trên	Ancient Greek ἐπι- (epi-), before, upon, on, outside, outside of	Epistaxis (chảy máu cam),, epidural (ngoài màng cứng)
episi(o)-	Of or pertaining to the pubic region, the loins	Liên quan tới vùng âm hộ	Ancient Greek ἐπίσιον- (epision), the pubic area, loins; vulva	Episiotomy (Cắt taanngf sinh môn)
erythr(o)-	Denotes a red color	Chỉ màu đỏ	Ancient Greek ἐρυθρός (erythros), red	Erythrocyte (hồng cầu)
-esophageal, -esophago	gullet (AmE)	Thực quản	Greek οἰσοφάγος	
esthesio-	sensation (AmE)	Cảm giác	Greek αἴσθησις	
eu-	true, good, well, new	Đúng, tốt, mới	Greek	Eukaryote (Nhân thật)
ex-	Out of, away from	Ra khỏi, đi từ, lồi ra ngoài	Latin	Exophthalmos (Lồi mắt)
exo-	Denotes something as 'outside' another	Bên ngoài cái khác	Ancient Greek ἐξω- (exo-), outside of, external	Exoskeleton (Bộ xương ngoài)
extra-	outside	Ngoài	Latin	Extradural hematoma (Tích tụ máu ngoài màng cứng trên não)

F

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
faci(o)-	Of or pertaining to the face	Liên quan tới mặt	Latin (faciēs), the face, countenance	Facioplegia (Tê liệt mặt)
fibr(o)	fiber	Sợi		Fibroblast (Sợi nguyên bào)
filli-	fine, hair like	Như tóc		
-form, -iform	Used to form adjectives indicating 'having the form of'	Hình thành tính từ chỉ **có hình dạng, hình thức...**	Latin (forma), form, shape	Cuneiform (Dạng hình gai)
fossa	A hollow or depressed area; trench or channel	Khu vực, kênh, rãnh trống rỗng	Latin (fossa), ditch, pit	fossa ovalis (Mở tĩnh mạch hiển)
front-	Of or pertaining to the forehead	Liên quan tới trán	Latin (frōns, front-), the forehead	Frontonasal (chỉ xương trán và mũi)

G

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
galact(o)-	milk	Sữa	Greek γάλα, γαλακτ-	Galactorrhea (Bệnh tiết sữa ở nam giới hoặc phụ nữ chưa con)
gastr(o)-	Of or pertaining to the stomach	Liên quan tới dạ dày	Ancient Greek γαστήρ (gastēr), γαστρ-, stomach, belly	Gastric bypass (Một phẫu thuật cắt bỏ 1 phần dạ dày)
-gen	(1) Denotes the sense 'born in, from' (2) Denotes the sense 'of a certain kind'	1. Chỉ **sinh ra từ, trong...** 2. Chỉ **1 loại nhất định**	Ancient Greek -γενής (-genēs) < γεν-νάειν (gen-náein), to be born	(1) Endogen (Cây một lá mầm, mọc nhờ năng lượng bên trong nó) (2) Heterogenous (không tương tự, k đồng nhất)
-genic	Formative, pertaining to producing	Hình thánh, liên quan tới sản xuất	Greek	Cardiogenic shock (Sốc tim)
genu-	Of or pertaining to the knee	Liên quan tới đầu gối	Latin (genū), knee	Genu valgum (nghiên vào phía bên trong of đùi)
gingiv-	Of or pertaining to the gums	Liên quan tới nướu	Latin (gingīva), gum	Gingivitis (Viêm nướu)
glauc(o)-	Denoting a grey or bluish-grey colour	Chỉ màu xanh xám hoặc xám	Ancient Greek γλαυκός (*glaukos*), grey, bluish-grey	Glaucoma (Bệnh tăng nhãn áp)
gloss(o)-, glott(o)-	Of or pertaining to the tongue	Liên quan tới lưỡi	Ancient Greek γλῶσσα, γλῶττα (*glōssa, glōtta*), tongue	Glossology (Thiệt học)
gluco-	glucose	--	Greek γλυκός, sweet	
glyco-	sugar	Đường		Glycolysis (đường phân)
gnath(o)-	Of or pertaining to the jaw	Liên quan tới hàm	Ancient Greek γνάθος (gnáthos), jaw	Gnathodynamometer (Thiết bị đo sức mạnh hàm)
-gnosis	knowledge	Hiêu biết	Greek	diagnosis (chuẩn đoán), prognosis (tiên lượng)
gon(o)-	seed, semen; also, reproductive	Hạt, tinh dịch, sinh sản	Ancient Greek γόνος	Gonorrhea (Bệnh lậu)
-gram, **-gramme**	record or picture	Bản thu hay hình ảnh (Biêu đò)	Greek γράμμα (*gramma*)	Angiogram (Mạch đồ)
-graph	instrument used to record data or picture	Dụng cụ để thu dữ liệu hay hình ảnh	Ancient Greek -γραφία (-graphía), written, drawn, graphic interpretation	Electrocardiograph (Máy điện tim)
-graphy	process of recording	Quá trình thu ghi		Angiography (Chụp động mạch)
gyn(aec)o- (BrE), gyn(ec)o- (AmE)	woman	Phụ nữ	Greek γυνή, γυναικ-	Gynecomastia (Rối loạn phát triển vú to bất thường ở nam giới)

H

Tiền tố/Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
halluc-	to wander in mind	Lang thang trong tâm trí	Classical Latin to wander in mind	Hallucinosis (bệnh ảo giác)
hemat-, haemato- (haem-, hem-)	Of or pertaining to blood	Liên quan tới máu	Latin (hæma) < Ancient Greek αἷμα, αἱματ- (haima, haimat-), blood	Hematology (huyết học)
hema or hemo-	blood (AmE)	Máu	Greek	Hematological malignancy (Máu ác tính)
hemangi or hemangio-	blood vessels	Mô máu		
hemi-	one-half	1/2	Ancient Greek ἡμι- (hēmi-), "half"	Cerebral hemisphere (Bán cầu não)
hepat- (hepatic-)	Of or pertaining to the liver	Liên quan tới gan	Ancient Greek ἧπαρ, ἡπατο- (hēpar, hēpato-), the liver	Hepatology (gan học)
heter(o)-	Denotes something as 'the other' (of two), as an addition, or different	Chỉ cái khác trong 2 cái, cái thêm vào, cái khác	Ancient Greek ἕτερος (héteros), the other (of two), another; different	Heterogeneous (Không đồng nhất)
hidr(o)-	sweat	Mồ hôi	Greek ἱδρωτ-	Hyperhidrosis (Bệnh tăng đổ mô hôi)
hist(o)-, histio-	tissue	Mô	Greek ἱστός	Histology (Mô học)
home(o)-	similar	Tương tự	Ancient Greek ὅμοιος (homoios)	Homeopathy (Vi lượng đồng căn)
hom(o)-	Denotes something as 'the same' as another or common	Chỉ 1 vật giống 1 cái khác hoặc phổ biến	Ancient Greek ὁμο- (homo-), the same, common	Homosexuality (Đồng tính)
humer(o)-	Of or pertaining to the shoulder (or [rarely] the upper arm)	Chỉ vai (hoặc có khi cánh tay trên)	Incorrect Etymology < Latin (umerus), shoulder	Humerus (x.cánh tay)
hydr(o)-	water	Nước	Greek ὕδωρ	Hydrophobe (sức căng bê mặt)
hyper-	Denotes something as 'extreme' or 'beyond normal'	Cực, quá k bình thường	Ancient Greek ὑπέρ (hyper), over, above; beyond, to the extreme	Hypertension (Cao huyết áp)
hyp(o)-	Denotes something as 'below normal'	Duwois mức bình thường	Ancient Greek ὑπ(ο)- (hypo-), below, under	Hypovolemia (giảm khối lượng máu)
hyster(o)-	Of or pertaining to the womb, the uterus	Liên quan tới tử cung	Ancient Greek ὑστέρα (hystéra), womb	Hysterectomy (Cắt bỏ tử cung)

I

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
-i-asis	condition	Tình trạng	Greek -ίασις	Mydriasis (Giản đồng tử)
iatr(o)-	Of or pertaining to medicine, or a physician *[uncommon as a prefix; common as as suffix, see -iatry]*	Chỉ y học, bác si (tiền tó ít phổ biến, hậu tố -iatry phổ biến hơn)	Ancient Greek ἰᾱτρός (iātrós), healer, physician	Iatrochemistry (Hóa y)
-iatry	Denotes a field in medicine of a certain body component	Chuyên khoa	Ancient Greek ἰᾱτρός (iātrós), healer, physician	Psychiatry (Tâm thần)
-ic	pertaining to	Liên quan đến	Greek -ικός (-ikos)	Hepatic artery (Động mạch gan)
-icle	small	Nhỏ	Latin	Ovarian follicle (Buồng trứng nang)
-ics	organized knowledge, treatment	Tổ chức nghiên cứu, điều trị	Latin -ica < Greek < -ικά	Obstetrics (Sản khoa)
idio-	self, one's own	Tự..	Greek ἴδιος, idios, "one's own"	Idiopathic (tự phát)
ileo-	ileum	Hồi tràng	Greek ἰλεός	Ileocecal valve (van 1 động mạch ở hồi tràng, chưa học, đoán k ra)
infra-	below	Dưới	Latin	Infrahyoid muscles (cơ dưới móng, 4 cơ)
inter-	between, among	Giữa, trong số	Latin	Interarticular ligament(dây chằn gian sườn)
intra-	within	Trong	Latin	Intracranial hemorrhage (xuất huyết nội sọ)
ipsi-	same	Giống	Latin	Ipsilateral hemiparesis (yếu nửa người cùng bên)
irid(o)-	iris	Mống mắt	Greek ἶρις	Iridectomy (Cắt móng mắt)
ischio-	Of or pertaining to the ischium, the hip-joint	Liên quan tới x.cụt, khớp hông	Ancient Greek ἰσχιόν (ischión), hip-joint, ischium	Ischioanal fossa (hố chậu)
-ism	condition, disease	Tình trạng, bệnh		Dwarfism (Lùn)
-ismus	spasm, contraction	Co thắt	Greek -ισμός	Hemiballismus (co thắt cơ, hay xãy ra ở chi trên)
iso-	Denoting something as being 'equal'	Chỉ 1 cái j đó **bằng**	Ancient Greek ἴσος (ísos), equal	Isotonic (Đẳng trương)
-ist	one who specializes in	Người chuyên về...	Greek -ιστής (-istes)	Pathologist (Nhà nguyên cứu bệnh học)
-ite	the nature of, resembling	Bản chất, giống như...	Greek -ίτης	Hermaphrodite (Lưỡng tính)
-itis	inflammation	Viêm		Tonsillitis (Viêm amidan)
-ium	structure, tissue	Cấu trúc, mô		Pericardium (màng ngoài of tim)
isch-	Restriction	Hạn chế, thiếu	Greek ἴσχω	Ischemia (Thiếu máu cục bộ)

K

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
kal/i	potassium	Kali		
karyo-	nucleus	Hạt nhân	Greek κάρυον, "nut"	Eukaryote (Nhân thật)
kerat(o)-	cornea (eye or skin)	Giác mạc	Greek	Keratoscope (Thiệt bị kiểm tra độ cong giác mạc)
kin(e)-, kin(o), kinesi(o)-	movement	Chuyển động	Greek κινέω	Kinesthesia (nhận thức về chuyển động trong không gian)
koil(o)-	hollow	Trống rỗng	Greek κοῖλος (koilos)	Koilocyte(Tb rỗng)
kyph(o)-	humped	Bướu, gù	Greek κυφός	Kyphoscoliosis (cong vẹo cột sống)

L

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anha	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
labi(o)-	Of or pertaining to the lip	Liên quan tới môi	Latin (labium), lip	Labiodental (thuộc về môi)
lacrim(o)-	tear	Nước mắt	Latin	Lacrimal canaliculi (Ống lệ)
lact(i)-, lact(o)	milk	Sữa	Latin	Lactation (Cho con bú)
lapar(o)-	Of or pertaining to the abdomen-wall, flank	Liên quan tới sườn, bụng, hông	Ancient Greek λαπάρᾱ (lapárā), flank	Laparotomy (Mỡ bụng)
laryng(o)-	Of or pertaining to the larynx, the lower throat cavity where the voice box is	Liên quan tới thanh quản	Ancient Greek λάρυγξ, λαρυγγ- (lárynx, laryng-), throat, gullet	Larynx (Thanh quản)
latero-	lateral	Bên	Latin	Lateral pectoral nerve (Tk ngực bên)
lei(o)-	smooth	Mịn, trơn	Greek λεῖος	Leiomyoma (khối u lành tính cơ trơn)
-lepsis, -lepsy	attack, seizure	Tấn công,, bắt giữ	Greek λῆψις	Epilepsy (bệnh động kinh), narcolepsy (chứng ngủ rũ)
lept(o)-	light, slender	Nhẹ, mãnh	Greek λεπτός (leptos)	
leuc(o)-, leuk(o)-	Denoting a white color	Biểu thị màu trắng	Ancient Greek λευκός (leukos), white, bright	Leukocyte (Bạch cầu)
lingu(a)-, lingu(o)-	Of or pertaining to the tongue	Liên quan tới lưỡi	Latin (lingua), tongue	Linguistics (Ngôn ngữ học)
lip(o)-	fat	Béo	Greek λίπος	Liposuction (Hút mỡ)
lith(o)-	stone, calculus	Đá, giải	Greek λίθος	Lithotripsy (tán sỏi)
log(o)-	speech	Phát biểu	Greek λόγος	
-logist	Denotes someone who studies a certain field: _____-logy	Biểu thị người nghiên cứu -logy của ngành đó	Ancient Greek λογιστής (logistēs), studier, practitioner	pathologist (bác sĩ giải phẫu bệnh)
-logy	Denotes the academic study or practice of a certain field; The study of	Biểu thị sự nghiên cứu, học tập of 1 ngành nhất định	Ancient Greek λόγος (logos) study	hematology (huyết học), urology (Tiết niệu)
lymph(o)-	lymph	Bạch huyết	Greek λέμφος, λύμφη	Lymphedema (phù bạch huyết)
lys(o)-, -lytic	dissolution	Giải thể	Greek	Lysosome
-lysis	Destruction, separation	Phá hủy, tách	Greek λύσις	Paralysis (tê liệt)

M

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
macr(o)-	large, long	Lớn, dái	Greek μακρός	Macrophage (đại thực báo)
-malacia	softening	Làm mềm,	Greek μαλακία	Osteomalacia (loáng xương)
mamm(o)-	Of or pertaining to the breast	Liên quan tới vú	Latin (mamma), breast; udder	Mammogram (chụp x-quang vú)
mammill(o)-	Of or pertaining to the nipple	Liên quang tới núm vú	Latin (mammilla), nipple	
manu-	Of or pertaining to the hand	Liên quan tới bàn tay	Latin (manus), hand	Manufacture (Sản xuất)
mast(o)-	Of or pertaining to the breast	Liên quan tới vú	Ancient Greek μαστός (mastós), breast, women's breast; man's pectoral muscle	Mastectomy (Cắt bỏ vú)
meg(a)-, megal(o)-, -megaly	enlargement	Mở rộng, phát to ra	Greek μέγας	Splenomegaly (Lách to)
melan(o)-	black color	Màu đen	Ancient Greek μέλας, μελανο- (melas, melano-), black; dark	Melanin
melos	extremity	Cuối	Ancient Greek μέλος	erythromelalgia (cảm giác đau nhói như bị bỏng, tăng nhiệt độ và mẫn đỏ)
mening(o)-	membrane	Màng	Greek μῆνιγξ, μηνιγγ-	Meningitis (Viêm màng náo)
mero-	part	1 phần, bộ phận	Greek μέρος (meros), part	merocrine (tiết các TB mà không làm tuyến bị hư hại), meroblastic(sự phân tách 1 phần)
mes(o)-	middle	Giữa	Ancient Greek μέσος (mesos), "middle"	Mesoderm (Trung bì)
meta-	after, behind	Sau	Greek μετά	Metacarpus (x.bàn tay)
-meter	instrument used to measure or count	Dụng cụ đo, tính	Greek μέτρον	Sphygmomanometer (Máy đo huyết áp)
-metry	process of measuring	Quá trình đo	Greek -μετρία	Optometry (Kiểm định)
metr(o)-	Pertaining to conditions or instruments of the uterus	Trạng thái hoặc dụng cụ tử cung	Ancient Greek μήτρᾱ (mētrā), womb, uterus	Metrorrhagia (băng huyết)
micro-	denoting something as small, or relating to smallness	Nhỏ	Ancient Greek μικρός (mikros), small	Microscope (Kính hiển vi)
mon(o)-	single	Đơn	Greek μονός	Infectious mononucleosis (Đơn nhiễm)
morph(o)-	form, shape	Dạng, hình	Greek μορφή	Morphology (Hình thái học)
muscul(o)-	muscle	Cơ	Latin	Musculoskeletal system (Hệ thống cơ xương)
my(o)-	Of or relating to muscle	Liên quan tới cơ	Ancient Greek μῦς, μυ- (mys, my-), muscle; mouse; mussel	Myoblast (TB tiền cơ)
myc(o)-	fungus	Nấm	Greek μύκης, μυκητ-	Onychomycosis (Nâm móng tay, chân)
myel(o)-	Of or relating to	Liên quan tới tủy xương	Ancient Greek μυελόν	Myeloblast (TB chưa

	bone marrow		(myelon), marrow; bone-marrow	trưởng thành trong tủy xương , là tiền thân of bạch cầu hạt)
myring(o)-	eardrum	Màng nhỉ	Latin myringa	Myringotomy (Phẩu thuật cắt bỏ dịch hay thoát mũ màng nhỉ)
myx(o)-	mucus	Chất nhày	Greek μύξα	Myxoma (U niêm, u non)

N

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
narc(o)-	numb, sleep	Ngủ, tê	Greek νάρκη	narcolepsy (chứng ngủ rũ)
nas(o)-	Of or pertaining to the nose	Liên quan tới mũi	Latin (nāsum), nose	Nasal (thuộc về mũi, mũi)
necr(o)-	death	Chết	Greek νεκρός	Necrotizing fasciitis (Hoại tử gân chân)
neo-	new	Mới	Greek νέος	Neoplasm (U mới hình thành)
nephr(o)-	Of or pertaining to the kidney	Liên quan tới thận	Ancient Greek νεφρός (nephrós), kidney	Nephrology
nerv-	Of or pertaining to nerves and the nervous system *[Uncommon as a root: neuro- mostly always used]*	Liên quan tới thần kinh hay hệ thống thần kinh (Không phổ biến bằng neuro-)	Latin (nervus), tendon; nerve; Cognate with the Greek νευρον (neuron) (see below)	Nerve (Thần kinh)
neur(i)-, neur(o)-	Of or pertaining to nerves and the nervous system	--	Ancient Greek νεῦρον (neuron), tendon, sinew; nerve	Neurofibromatosis (Hội chứng u mềm dưới da và trong hệ thần kinh)
normo-	normal	Bình thường	Latin	Normocapnia (Trạng thái CO_2 trong máu ở múc bình thường)

O

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
ocul(o)-	Of or pertaining to the eye	Liên quan tới mắt	Latin (oculus), the eye	Oculist (Bác sĩ nhãn khoa)
odont(o)-	Of or pertaining to teeth	Liên quan tới Răng	Ancient Greek ὀδούς, ὀδοντ- (odoús, odont-), tooth	orthodontist (Bác sĩ chỉnh răng)
odyn(o)-	pain	Đau	Greek ὀδύνη	Stomatodynia (Đau khoang miệng)
-oesophageal, oesophago- (BrE)	gullet	Cuốn họng	Greek οἰσοφάγος	
-oid	resemblance to	Tương đòng với	Greek -οειδής	Sarcoidosis (Hội chứng ảnh hưởng nhiều cơ quan khác nhau, dẫn tới u hạt)
ole	small or little	Nhỏ, ít	Latin	
olig(o)-	Denoting something as 'having little, having few'	Chỉ cái **nhỏ, ít, vài**	Ancient Greek ὀλίγος (oligos), few	Oligotrophy (suy dinh dưỡng)
om(o)-	Of or pertaining to the shoulder	Liên quan tới vai	Ancient Greek ὠμός (ōmos), shoulder	Omoplate (x.vai)
-oma (singular), **-omata** (plural)	tumor, mass, collection	Khối u, khối lượng	Greek -ωμα	Sarcoma(U mô liên kết), Teratoma(u lan)
omphal(o)-	Of or pertaining to the navel, the umbilicus	Liên quan tới rốn	Ancient Greek ὀμφαλός (omphalós), navel, belly-button	Omphalotomy
onco-	tumor, bulk, volume	U, lớn	Greek ὄγκος	Oncology (U học)
onych(o)-	Of or pertaining to the nail (of a finger or toe)	Liên quan tới móng tay, chân	Ancient Greek < ὄνυξ, ὀνυχο- (ónyx, ónycho-), nail; claw; talon	Onychophagy (thói quen cắn móng tay)
oo-	Of or pertaining to the an egg, a woman's egg, the ovum	Liên quan tới trứng	Ancient Greek ᾠόν, ᾠο- (ōón, ōo-), egg, ovum	Oogenesis(sự hình thành và phát triển của trứng)
oophor(o)-	Of or pertaining to the woman's ovary	Liên quan tới buồng trứng	Neoclassical Greek ᾠοφόρον (ōophóron), ovary, egg-bearing	Oophorectomy
ophthalm(o)-	Of or pertaining to the eye	Liên quan tới mắt	Ancient Greek ὀφθαλμός (ophthalmós), the eye	Ophthalmology (Nhãn khoa)
optic(o)-	Of or relating to chemical properties of the eye	Liên quan đặc tính hóa học of mắt)	Middle French (optique) < Greek ὀπτικός (optikós); Cognate with Latin *oculus*, relating to the eye	Opticochemical
or(o)-	Of or pertaining to the mouth	Liên quan tới miệng	Latin (ōs, or-), mouth	Oral (miệng)
orchi(o)-, orchid(o)-, orch(o)-	testis	Tinh hoàn	Greek ὀρχις (orkhis, orkhi-)	Orchiectomy, Orchidectomy
orth(o)-	Denoting something as straight or correct	Chỉ đến nhứng cái đúng và thẳng	Ancient Greek ὀρθός (orthos), straight, correct, normal	Orthodontist (Bác sĩ chỉnh răng)
-osis	a condition, disease or increase	Tình trạng, bệnh tật hoặc tăng	Greek -ωσις	Psychosis (tâm thần)
osseo-	bony	Xương	Latin	
ossi-	bone	-	Latin	-
ost(e)-, oste(o)-	bone	-	Greek ὀστέον	Osteoporosis (Loãng

				xương)
ot(o)-	Of or pertaining to the ear	Liên quan tới tai	Ancient Greek οὖς, ὠτ- (ous, ōt-), the ear	Otopathy (bệnh of tai)
-ous	pertaining to	Liên quan tới	Latin -osus	
ovari(o)-	Of or pertaining to the ovaries	Liên quan tới buồng trứng	Latin (ōvarium), ovary	Ovariectomy
ovo-, ovi-, ov-	Of or pertaining to the eggs, the ovum	Liên quan tới trứng	Latin (ōvum), egg, ovum	Ovogenesis (Quá trình hình thành giao tử cái)
oxo-	addition of oxygen	Bổ sung Oxi	Greek ὀξύς	
oxy-	sharp, acid, acute, oxygen	Nét, acid, cấp tình, oxy...	Greek ὀξύς	

P

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
pachy-	thick	Dày	Greek παχύς	pachyderma (da dày bất thường)
palpebr-	Of or pertaining to the eyelid *[uncommon as a root]*	Liên quan tới mí mắt	Latin (palpebra), eyelid	Palpebra (mí mắt)
pan-, pant(o)-	Denoting something as 'complete' or containing 'everything'	Chỉ 1 cái j đó **hoàn toàn, chứa mọi thứ**	Ancient Greek πᾶς, παν- (*pas, pan-*), all, every	panophobia (bệnh sợ mọi thứ)
papill-	Of or pertaining to the nipple (of the chest/breast)	Liên quan tới núm (vú hoặc ngực)	Latin (papilla), nipple; dimunitive of papula (see below)	Papillitis (viêm núm)
papul(o)-	Indicates papulosity, a small elevation or swelling in the skin, a pimple, swelling	Nốt nhỏ, cao, sưng tấy trên da, mụn nhọt	Latin (papula), pimple, pustle; a small elevation or swelling in the skin	Papulation (sự hình thành u nhọt)
para-	alongside of, abnormal	Bên cạnh, bất thường	Ancient Greek παρά (*para*)	
-paresis	slight paralysis	Tê liệt nhẹ	Greek πάρεσις	hemiparesis (liệt nữa người)
parvo-	small	Nhỏ	Latin parvus	Parvovirus (vius nhỏ, thuộc loài Parvoviridae)
path(o)-	disease	Chứng, bệnh	Greek πάθος	Pathology (Bệnh học)
-pathy	Denotes (with a negative sense) a disease, or disorder	Bệnh, rối loạn	Ancient Greek πάθος (pathos), suffering, accident	sociopathy (Rối loạn giao tiếp), neuropathy (Rối loạn thần kinh)
ped-, -ped-, -pes	Of or pertaining to the foot; -footed	Liên quan tới chân	Latin *pēs*, *pēd-*, foot	Pedoscope (máy đo kích thước chân)
pelv(i)-, pelv(o)-	hip bone	Xương hông, chậu	Latin	Pelvis (Khung chậu)
-penia	deficiency	Thiếu	Greek πενία	osteopenia (Thiếu xương)
peo-	Of or pertaining to the penis	Liên quan tới dương vật	Greek πέος (peos)	Peotomy
-pepsia	Denotes something relating to digestion, or the digestive tract.	Chỉ **sự tiêu hóa, đường tiêu hóa**	Ancient Greek πεπτός (*peptós*) cooked, digested < πέσσω (péssō) I boil, cook; digest	Dyspepsia (Rối loạn tiêu hóa)
per-	through	Thông qua	Latin	
peri-	Denoting something with a position 'surrounding' or 'around' another	Chỉ 1 vật ở vị trí xung quanh hay vòng quanh vật khác	Ancient Greek περί (*peri*), around	Periodontal (Nha chu)
-pexy	fixation	Cố định, sửa	Greek πῆξις	Nephropexy (phẫu thuật cố định thận)
phaco-, phako	lens-shaped	Hình, dạng **thấu kính**	Greek φακός	Phacolysis (phẫu thuật cắt cỏ thủy tinh thể), phac(/k)ometer (dụng cụ đo độ cong thủy tinh thể)
-phage, -phagia	Forms terms denoting conditions relating to eating or ingestion	Biểu thị sự ăn uống hoặc ăn	Ancient Greek φαγία (*phagía*) eating < φαγεῖν (*phagein*) to eat	Sarcophagia (ăn thịt)
-phago-	eating, devouring	Ăn, nuốt	Greek -φάγος	phagocyte (thực bào)
phagist-:	Forms nouns that denote a person who 'feeds on' the first element or part of the word	Chỉ **người đã ăn một yếu tố hoặc một phần**	Ancient Greek φαγιστής (phagistēs) eater; see *-phagia*	Lotophagi (Người ăn hoa sen)
-phagy	Forms nouns that denotes 'feeding on' the first element	Chỉ việc **ăn một yếu tố hoặc một từ**	Ancient Greek φαγία (phagia) eating; see	Anthropophagy (Tánh ăn thịt người)

	or part of the word		*-phagia*	
phallo-	phallus	Tượng dương vật	Greek φαλλός (phallos)	Aphallia (Nam sinh ra thiếu dương vật)
pharmaco-	drug, medication	Thuốc	Greek φάρμακον	Pharmacology (Dược)
pharyng(o)-	Of or pertaining to the pharynx, the upper throat cavity	Liên quan tới cổ họng	Ancient Greek φάρυγξ, φαρυγγ- (phárynx, pháryng-), throat, windpipe; chasm	Pharyngitis (Viêm họng)
-phil(ia)	attraction for	Thu hút với...	Greek φιλία	Hemophilia (Chứng máu khó đông)
phleb(o)-	Of or pertaining to the (blood) veins, a vein	Liên quan tới tĩnh mạch	Ancient Greek φλέψ, φλεβ- (phleps, phlebo-), blood-vessel, vein	Phlebography (Tĩnh mạch đồ) , Phlebotomy (Chích tĩnh mạch)
-phobia	exaggerated fear, sensitivity	Sợ hãi thái quá, nhạy cảm	Greek φόβος	arachnophobia (chúng sợ nhện)
phon(o)-	sound	Âm thanh	Greek φωνή	Phonograph (Máy quay đĩa) , symphony (Bản giao hưởng)
phos-	Of or pertaining to light or its chemical properties, now historic and used rarely. See the common root **phot(o)-** below.	Liên quan tới ánh sáng, xem từ gốc **phot(o)-** bên dưới	Ancient Greek φῶς, φωτ- (phōs, phōt-), light	Phosphene (PH3)
phot(o)-	Of or pertaining to light	Liên quan tới ánh sáng	Ancient Greek φῶς, φωτ- (phōs, phōt-), light	Photopathy (Một bệnh lí liên quan tới ánh sáng)
piri-	Pear	Lê, hình lê	Latin *pirum*, pear	Piriformis (cơ hình lê)
phren(i)-, phren(o)-, phrenico	the mind	Tâm, ý nghĩ	Greek φρήν, φρεν-	Phrenic nerve (thần kinh hoành) , schizophrenia (tâm thần phân liệt) , diaphragm (cơ hoành)
-plasia	formation, development	Hình thành, phát triển	Greek πλάσις	Achondroplasia (Chứng rối loạn tạo sụn)
-plasty	surgical repair, reconstruction	Phẫu thuật chỉnh sửa, xây dựng lại	Greek πλαστός	rhinoplasty (định dạng lại mũi)
-plegia	paralysis	Tê liệt	Greek πληγή	paraplegia (suy yếu hoặc mất cảm giác chi dưới)
pleio-	more, excessive, multiple	Nhiều, đa, hơn	Greek pleion	pleiomorphism (đa hình trên 1 kiểu gen)
pleur(o)-, pleur(a)	Of or pertaining to the plera	Liên quan tới màng phổi	Latin (*pleura*) from Ancient Greek πλευρόν (*pleurón*), rib, side of the body	Pleurogenous (thuộc màng phổi)
-plexy	stroke or seizure	Đột quỵ, thu giữ	Greek πλῆξις	Cataplexy (đọt quỵ)
pneum(o)-	Of or pertaining to the lungs	Liên quan tới phổi	Ancient Greek πνεύμων, πνευμον- (pneumōn, pneumon-), lung < πνεῦμα (pneuma), wind, spirit	Pneumonia (viêm phổi)
pneumat(o)-	air, lung	Khí, phổi	Ancient Greek	
pod-, -pod-, -pus	Of or pertaining to the foot, -footed	Liên quan tới bàn chân	Ancient Greek πούς, ποδ- (poús, pod-), foot	Podiatry (bàn chân học ;))
-poiesis	production	Sản xuất		hematopoiesis (Tạo máu)
polio-	Denoting a grey color	Chỉ màu xám	Ancient Greek πολιός (poliós), grey	Poliomyelitis (bệnh bại liệt)
poly-	Denotes a 'plurality' of something	Chỉ **số nhiều của 1 vật**	Ancient Greek πολυς (polys), much, many	Polymyositis (viêm cơ, thường đi kèm vs viêm da)

por(o)-	pore, porous	Rỗng, xốp		
porphyr(o)-	Denotes a purple color	Chỉ màu tím	Ancient Greek πορπύρα (*porphýra*), purple	Porphyroblast (1 loại khoáng vật màu tím)
post-	Denotes something as 'after' or 'behind' another	Chỉ **1 vật phía sau 1 vật khác**	Latin (post), after, behind	Postoperation (sau phẫu thuật) , Postmortem (sau khi chết)
pre-	Denotes something as 'before' another (in [physical] position or time)	Chỉ **1 vật ở trước 1 vật khác**	Medieval Latin (pre-) < (Classical) Latin (præ), before, in front of	Prematurity (Sinh non)
presby(o)-	old age	Già	Greek	Presbyopia (Viễn thị)
prim-	Denotes something as 'first' or 'most-important'	Chỉ **1 vật đầu tiên hay quan trọng nhất**	Latin *prīmus*, first, most important	Primary (Tiểu học)
pro-	Denotes something as 'before' another (in [physical] position or time)	--	Ancient Greek προ (*pro*), before, in front of	Procephalic (mặt trước of đầu)
proct(o)-	anus, rectum	Hậu môn, trực tràng		proctology (ngành nghiên cứu đại tràng, trực tràng, hậu môn)
prosop(o)-	face	Khuôn mặt	Greek (*prosopon*), face, mask	Prosopagnosia (k có khả năng nhận ra khuôn mặt)
prot(o)-	Denotes something as 'first' or 'most important'	--	Ancient Greek πρωτος (*prōtos*), first; principal, most important	Protoneuron (Neuron đầu tiên tiên trong 1 phản xạ ngoại vi)
pseud(o)-	Denotes something false or fake	Chỉ **sai hoặc giả**	Ancient Greek	
psych(e)-, psych(o)	Of or pertaining to the mind	Liên quan tới ý thức	Ancient Greek ψυχή (*psyché*), breath, life, soul	Psychology (tâm lí học), psychiatry (tâm thần)
pterygo-	Pertaining to a wing	Liên quang tới cánh	Greek	Lateral pterygoid plate (Một cánh j đó trên x.bướm, học lướt thướt wa' h chả nhớ)
psor-	Itching	Ngứa		Psoriasis (Vẩy nến)
-ptosis	falling, drooping, downward placement, prolapse	Té, rơi xuống, rũ		Apoptosis (Cái chết có chu trình)
-ptysis	(a spitting), spitting, hemoptysis, the spitting of blood derived from the lungs or bronchial tubes	Phun, khạt, ho ra máu.... Có nguồn gốc từ phổi hoặc ống phế quản		Hemoptysis (ho ra máu)
pulmon-, pulmo-	Of or relating to the lungs.	Liên quan tới phổi	Latin (*pulmo*, pulmōn-, *usually used in plural*), a lung	Pulmonary (phổi)
pyel(o)-	pelvis	Trong x.chậu	Ancient Greek (pyelos)	Pyelonephritis (Viêm bể thận)
pyo-	pus	Mủ	Greek πύον	Pyometra (Viêm ruột thừa cấp tính ở động vật, như chó)
pyro-	fever	Sốt	Greek πῦρ, πυρετός	Antipyretic (Hạ sốt)

Q

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
quadr(i)-	four	Tứ, 4	Latin	quadriceps (cơ tứ đầu)

R

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
radio-	radiation	Bức xạ	Latin	radiowave (sóng radio)
re-	again, backward	Lặp lại, thoái, tái	Latin	relapse (tái phát)
rect(o)-	rectum	Trực tràng	Latin	
ren(o)-	Of or pertaining to the kidney	Liên quan tới thận	Latin (rēnes), kidney	renal (thận)
reticul(o)-	net	Lưới	Latin	reticulocyte (hồng cầu lưới)
retro-	backward, behind	Thoái, sau	Latin	retroversion (sự đảo ngược)
rhabd(o)-	rod shaped, striated	Hình que	Greek ῥάβδος	rhabdomyolysis (tiêu cở vân)
rhachi(o)-	spine	Gai	Greek ῥάχις	rachialgia (đau cột sống)
rhin(o)-	Of or pertaining to the nose	Liên quan tới mũi	Ancient Greek ῥίς, ῥῖνο- (rhīs, rhīno-), nose	rhinoceros (tê giác 1 sừng)
rhod(o)-	Denoting a rose-red color	Chỉ màu đỏ thắm	Ancient Greek ῥόδον (rhódon), rose	rhodophyte (tảo đỏ)
-rrhage	burst forth	Nổ, vở	Greek -ρραγία	Hemorrhage (xuất huyết)
-rrhagia	rapid flow of blood	Máu chảy nhanh	Greek -ρραγία	
-rrhaphy	surgical suturing	Khâu (phẫu thuật)	Greek ῥαφή	
-rrhea (AmE)	flowing, discharge	Chảy, xả	Greek -ρροια	Diarrhea (Tiêu chảy)
-rrhexis	rupture	Vỡ	Greek ῥῆξις	
-rrhoea (BrE)	flowing, discharge	--	Greek -ρροια	Diarrhoea
rubr(o)-	Of or pertaining to the red nucleus of the brain	Liên quan tới hạt nhân đỏ of não (chất xám chăng???)	Latin (ruber), red	Rubrospinal (nhân xám như tháp bên, tháp trước...)

S

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
salping(o)-	Of or pertaining to the fallopian tubes	Liên quan tới ống đãn trứng	Ancient Greek σάλπιγξ, σαλπιγγ-, (sálpinx, salpingo-) trumpet (*literally*)	Salpingectomy (cắt ống dẫn trứng)
sangui-, sanguine-	Of or pertaining to blood	Liên quan tới máu	Latin (sanguis, sanguin-), blood	Sanguine (lạc quan)
sarco-	muscular, fleshlike	Cơ, như thịt	Greek σάρξ, σαρκ-	sarcoma (Viêm mô liên kết)
schist(o)-	split, cleft	Tách, hàm ếch	Greek σχιστός (schistos)	
schiz(o)-	Denoting something 'split' or 'double-sided'	Chỉ **chia ra, 2 mặt**	Ancient Greek σχιζω; Irregular formation of the verb σχίζειν (schizein), to cut, split	Schizophrenia (tâm thần phâ liệt)
scler(o)-	hardness	Cứng	Greek σκληρός	atherosclerosis (Xơ vữa động mạch)
-sclerosis	hardening of the skin	Da xơ cứng	Greek	Multiple sclerosis (1 loại viêm xơ cứng phổ biến)
scoli(o)-	twisted	Xoắn	Greek σκολιός (skolios)	scoliosis (vẹo cột sống)
-scope	instrument for viewing	Dụng cụ để xem xét	Greek -σκόπος	stethoscope (ống nghe)
-scopy	use of instrument for viewing	Sử dụng công cụ nghe nhìn	Greek -σκοπία	endoscopy (nội soi)
semi-	one-half, partly	1 nửa, 1 phần	Latin	
sial(o)-	saliva, salivary gland	Nước bọt, tuyến nước bọt	Greek σίαλος (sialos)	sialagogue (1 loại thảo dược kích thích sự tiết nước bọt)
sigmoid(o)-	sigmoid, sigmoid colon	Sigma, xoang sigma	Greek σιγμοειδής	
sinistr(o)-	left, left side	Bên trái	Latin	
sinus-	Of or pertaining to the sinus	Liên quan tới xoang	Latin (sinus), a curve, bend, bay	Sinusitis (Viêm xoang)
sito-	food, grain	Thức ăn, ngũ cốc	Greek σῖτος	
somat(o)-, somatico-	body, bodily	Thân, cơ thể	Greek σῶμα	
spasmo-	spasm	Cơn	Greek σπασμός	Spasmodic dysphonia (đau thắt cổ, có thể gây ra mất tiếng)
sperma-, spermo-, spermato-	semen, spermatozoa	Tinh dịch, tinh trùng	Greek σπέρμα (sperma)	Spermatogenesis (sinh tinh)
splanchn(i)-, splanchn(o)-	viscera	Nội tạng	Greek σπλάγχνον	
splen(o)-	spleen	Lá lách	Greek σπλήν, σπλην-	Splenectomy
spondyl(o)-	Of or pertaining to the spine, the vertebra	Liên quan tới tủy sống, đốt sống	Greek σπόνδυλος / σφόνδυλος, (spóndylos / sphóndylos), the spine	Spondylitis (viêm cột sống)
squamos(o)-	Denoting something as 'full of scales' or 'scaly'	Chỉ **vảy**	Latin (sqāmōsus), full of scales; scaly	Squama (vảy)
-stasis	stop, stand	Dừng, đứng	Greek στάσις	
-staxis	dripping, trickling	Nhỏ giọt	Greek στακτός	
sten(o)-	Denoting something as 'narrow in shape' or pertaining to narrow-ness	Chỉ **vật nhìn mũi tên, hẹp**	Ancient Greek στενός (stenos), narrow; short	Stenography (Tốc kí)
-stenosis	abnormal narrowing in a blood vessel or other	Sự thu hẹp bất thường trong mạch máu hoặc	Ancient Greek στενός (stenos), narrow; short	Stenosis (hẹp) , Restenosis (hẹp mạch máu)

	tubular organ or structure	các ống của 1 cơ quan hay cấu trúc		
steth(o)-	Of or pertaining to the upper chest, chest, the area above the breast and under the neck	Liên quan tới ngực, ngực trên, khu vực trên vú và dưới cổ	Ancient Greek στῆθος (stēthos), chest, cuirass	Stethoscope (ống nghe)
stheno-	strength, force, power	Sức mạnh, quyền lực	Greek σθένος	
stom(a)	mouth	Mồm, miệng	Greek στόμα	stomatognathic system (hệ thống miệng và hầu)
stomat(o)-	Of or pertaining to the mouth	Liên quan tới miệng	Ancient Greek στόμα, στοματ- (stóma, stomat-), mouth	Stomatogastric (liên quan tới miệng và dạ dày)
-stomy	creation of an opening	Cắt, khoan, tạo lỗ	Greek -στομία	colostomy (phẫu thuật tạo hậu môn giả)
sub-	beneath	Bên dưới	Latin	subcutaneous tissue (mô dưới da)
super-	in excess, above, superior	Vượt, ở trên	Latin	superior vena cava (tĩnh mạch chủ)
supra-	above, excessive	Trên	Latin	supraorbital vein (một tĩnh mạch trên đầu mà quên rồi)
sy, syl-, sym-, syn-, sys-	Indicates similarity, likeness, or being together; Assimilates before some consonants: before *l* to **syl-**, *s* to **sys-**, before a labial consonant to **sym-**.	Tương tự, cùng. Đồng	Ancient Greek συν- (*syn*), with, together	Synalgia (đau ở 1 phần cơ thể do tổn thương ở 1 vùng khác)

T

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
tachy-	Denoting something as fast, irregularly fast	Chỉ **nhanh, nhanh bất thường**	Ancient Greek ταχύς (tachys), fast, quickly	Tachycardia (tim đạp nhanh)
-tension, -tensive	pressure	Áp suất, áp lực	Latin	Hypertension (cao huyết áp)
tetan-	rigid, tense	Cứng nhắc, cáng thẳng		tetanus (uốn ván)
thec-	case, sheath	Vỏ bọc	Ancient Greek θήκη (*theke*)	Intrathecal (bên trong cột sống)
thel(e)-, thel(o)-	Of or pertaining to a nipple *[uncommon as a prefix]*	Liên quan tới núm vú	Ancient Greek θηλή (thēlē), a teat, nipple	Theleplasty (hoạt động vs núm vũ giả)
thely-	Denoting something as 'relating to a woman, feminine'	Chỉ **liên quan tới phụ nữ**	Ancient Greek θῆλυς (thēlys), female, feminine	Thelygenous
Therap(o)-	treatment	Chữa	Ancient Greek (*therapeía*)	Hydrotherapy (chứa bệnh bằng nước)
therm(o)-	heat	Nhiệt	Ancient Greek θερμός (*thermós*)	
thorac(i)-, thorac(o)-, thoracico-	Of or pertaining to the upper chest, chest; the area above the breast and under the neck	Liên quan tới ngực	Latin (thōrāx) < Ancient Greek θώραξ (thōrax), chest, cuirass	Thorax (ngực)
thromb(o)-	Of or relating to a blood clot, clotting of blood	Liên quan tới máu đông, đông máu	Ancient Greek θρόμβος (*thrómbos*), lump, piece, clot of blood	Thrombus (huyết khối), Thrombocytopenia(giảm huyết cầu)
thyr(o)-	thyroid	Tuyến giáp	Greek θυρεο-ειδής	
thym(o)(ia)-	emotions	Cảm xúc	Greek: "thymos," spirit, soul; courage; breath, mind, emotions	dysthymia (rối loạn cảm xúc do thất vọng, trầm cảm)
-tic	pertaining to	Liên quan tới	Greek -τικός	
toco-	childbirth	Sinh đẻ	Greek τόκος	
-tome	cutting instrument	Dụng cụ cắt	Greek τομή	
-tomy	act of cutting; incising, incision	Hành động cắt, rạch	Greek -τομία	Gastrotomy (cắt dạ dày)
tono-	tone, tension, pressure	Căng thẳng, áp lực	Greek τόνος	
-tony	tension	Căng thẳng	Greek -τονία	
top(o)-	place, topical	Nơi, tại chỗ	Greek τόπος	Topical anesthetic (gây mê tại chỗ)
tort(i)-	twisted	Xoắn	Latin *tortus*	Torticollis (vẹo cổ)
tox(i)-, tox(o)-, toxic(o)-	toxin, poison	Độc	Greek τοξικόν	Toxoplasmosis (một loại bệnh do protoxoan, có thể gay suy giảm miễn dịch)
trache(o)-	trachea	Khí quản	Greek τραχεία	Tracheotomy
trachel(o)-	Of or pertaining to the neck	Liên quan tới cổ	Ancient Greek τράχηλος (tráchēlos), neck	Tracheloplasty (Phẫu thuật sửa chữa cổ tử cung bằng đò nhựa)
trans-	Denoting something as moving or situated 'across' or 'through'	Chỉ **đưa, chuyển qua, vươt qua**	Latin (trāns), across, through	Transfusion (truyền)
trich(i)-, trichia, trich(o)-	Of or pertaining to hair, hair-like structure	Liên quan tới lông, cấu trúc dạng lông	Ancient Greek θρίξ, τριχ(ο)- (thrix, trich(o)-), hair	Trichocyst(Lông roi của vk, virus)
-tripsy	crushing	Nghiền, đập nát	Greek τρίψις	Lithotripsy (tán sỏi)
-trophy	nourishment,	Nuôi dưỡng, phát	Greek -τροφία, τροφή	Pseudohypertrophy (tăng

	development	triển		kích thước mà k phì đại)
tympan(o)-	eardrum	Màng nhỉ	Greek τύμπανον	Tympanocentesis (phẫu thuật đục màng nhỉ)

U

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
-ula, -ule	small	Nhỏ	Latin	Nodule (một vật nhỏ đủ để cảm giác khi sờ)
ultra-	beyond, excessive	Xa, nhiều	Latin	
umbilic-	Of or pertaining to the navel, the umbilicus	Liên quan tới rốn	Latin (umbilīcus), navel, belly-button	Umbilical (thuộc về rốn)
ungui-	Of or pertaining to the nail, a claw	Liên quan tới móng, vuốt	Latin (unguis), nail, claw	Unguiform (dạng móng)
un(i)-	one	1, độc	Latin (unus)	Unilateral hearing loss (suy gaimr thính
ur(o)-	Of or pertaining to urine, the urinary system; (specifically) pertaining to the physiological chemistry of urine	Liên quan tới hệ bài tiết, tính chất của nước tiểu	Ancient Greek οὖρον (ouron), urine	Urology
uri(c)-, urico-	uric acid	7,9-Dihydro-1*H*-purine -2,6,8(3*H*)-trione	Greek οὐρικός	
urin-	Of or pertaining to urine, the urinary system	Liên quan tới nước tiểu, hệ thống tiết niệu	Latin (ūrīna), urine < Ancient Greek ουρον (ouron), see above.	Uriniferous (vận chuyển nước tiểu)
uter(o)-	Of or pertaining to the uterus or womb	Liên quan tới tử cung	Latin (uterus), womb, uterus	Uterus (tử cung)

V

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Examples
vagin-	Of or pertaining to the vagina	Liên quan tới âm đạo	Latin (vāgīna), sheath, scabbard	Vagina (âm đạo)
varic(o)-	swollen or twisted vein	Sưng hoặ xoắn mạch	Latin varix	Varicose (sưng, xoắn bất thường)
vas(o)-	duct, blood vessel	Ống dẫn, mạch máu	Latin	vasoconstriction (co mạch)
vasculo-	blood vessel	Mạch máu	Latin *vāsculum*	
ven-	Of or pertaining to the (blood) veins, a vein (*used in terms pertaining to the vascular system*)	Liên quan tới tĩnh mạch, thường đk sử dụng trong hệ thống toàn hoàn)	Latin (vēna), blood-vessel, vein	Vein
ventr(o)-	Of or pertaining to the belly; the stomach cavities	Liên quan tới bụng, các khoang dạ dày, tử cung	Latin (venter), the belly, the stomach; the womb	Ventrodorsal (kéo dài từ bụng ra lưng)
ventricul(o)-	Of or pertaining to the ventricles; any hollow region inside an organ	Liên quan tới tâm thất, vùng trống bên trong cơ quan	Latin (venter), the ventricles of the heart, the ventricles of the brain	Cardiac ventriculography (Biểu đò tâm thất)
-version	turning	Quay, cuộn xoắn, rẽ, ngoặt, thay đổi	Latin *versiō*	anteversion (nghiêng bất thường về phía trước of 1 cơ quan) , retroversion (sự đảo ngược)
vesic(o)-	Of or pertaining to the bladder	Liên quan tới bàng quang, bóng đái	Latin (vēsīca), bladder; blister	Vesica (bóng đái)
viscer(o)-	Of or pertaining to the internal organs, the viscera	Liên quan tới nội tạng	Latin (viscera), internal organs; plural of (viscerum), internal organ	Viscera (nội tạng)

X

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
xanth(o)-	Denoting a yellow color, an abnormally yellow color	Chỉ màu vàng, vàng bất thường	Ancient Greek ξανθός (xanthós), yellow	Xanthopathy
xen(o)-	Foreign, different	Lạ, khác	Greek ξένος (xenos), stranger	Xenograft (mãnh ghép lấy từ loại khác)
xer(o)-	dry, desert-like	Khô	Greek ξερός (xeros), dry	Xerostomia (khô miệng)

Y

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
-y	condition or process of	Điều kiện, tình trạng, quá trình	Latin -ia < Greek –ία	Surgery (phẫu thuật)

Z

Tiền tố/ Hậu tố	Anh-Anh	Anh-Việt	Từ gốc	Ví dụ
zo(o)-	animal, animal life	Động vật, cuộc sống of động vật	Greek ζῷον	
zym(o)-	fermentation, enzyme	Lên men, enz	Greek ζύμη	

CÁC BỘ PHẬN TRONG CƠ THỂ

Bộ phận	Từ Anh gốc Hy Lạp	Từ Anh gốc Latin	Nghĩa
Abdomen	lapar(o)-	abdomin-	Bụng
Aorta	aort(o)-	aort(o)-	Động mạch chủ
Arm	brachi(o)-	-	Cánh tay
Armpit	-	axill-	Nách
Artery	arteri(o)-	-	Động mạch
Back	-	dors-	Lưng
Big toe	-	allic-	Ngón cái
Bladder	cyst(o)-	vesic(o)-	Bàng quang
Blood	haemat-, hemat- (haem-, hem-)	sangui-, sanguine-	Máu
Blood clot	thromb(o)-	-	Máu đông
Blood vessel	angi(o)-	vascul-, vas-	Mạch máu
Body	somat-, som-	corpor-	Thân, cơ thể
Bone	oste(o)-	ossi-	Xương
Bone marrow, marrow	myel(o)-	medull-	Tủy xương
Brain	encephal(o)-	cerebr(o)-	Não
Breast	mast(o)-	mamm(o)-	Vú
Chest	steth(o)-	-	Ngực
Cheek	-	bucc-	Má
Ear	ot(o)-	aur(i)-	Tai
Eggs, ova	oo-	ov-	Trứng
Eye	ophthalm(o)-	ocul(o)-	Mắt, gốc khác: optic(o)- *[French]*
Eyelid	blephar(o)-	cili-; palpebr-	Mí mắt
Face	prosop(o)-	faci(o)-	Mặt
Fallopian tubes	salping(o)-	-	Ống dẫn trứng
Fat, fatty tissue	lip(o)-	adip-	Mô mỡ
Finger	dactyl(o)-	digit-	Ngón tay
Forehead	-	front(o)-	Trán
Gallbladder	cholecyst(o)-	fell-	Túi mật
Genitals, sexually undifferentiated	gon(o)-, phall(o)-	-	Bộ phận sinh dục
Gland	aden(o)-	-	Tuyến
Glans *penis* or *clitoridis*	balan(o)-	-	Qui đầu
Gums	-	gingiv-	Nướu
Hair	trich(o)-	capill-	Lông, tóc
Hand	cheir(o)-, chir(o)-	manu-	Bàn tay
Head	cephal(o)-	capit(o)-	Đầu
Heart	cardi(o)-	cordi-	Tim
Hip, hip-joint	-	cox-	Mông
Horn	cerat(o)-	cornu-	Sừng
Intestine	enter(o)-	-	Ruột
Jaw	gnath(o)-	-	Hàm
Kidney	nephr(o)-	ren-	Thận
Knee	gon-	genu-	Đầu gối
Lip	cheil(o)-, chil(o)-	labi(o)-	Môi
Liver	hepat(o)- (hepatic-)	jecor-	Gan
Loins, pubic region	episi(o)-	pudend-	Thắt lưng
Lungs	pneumon-	pulmon(i)- (pulmo-)	Phổi
Marrow, bone marrow	myel(o)-	medull-	Tủy xương
Mind	psych-	ment-	Tâm
Mouth	stomat(o)-	or-	Miệng
Muscle	my(o)-	-	Cơ
Nail	onych(o)-	ungui-	Móng
Navel	omphal(o)-	umbilic-	Rốn
Neck	trachel(o)-	cervic-	Cổ

Nerve; the nervous system	neur(o)-	nerv-	Thần kinh, hệ TK
Nipple, teat	thele-	papill-, mammill-	Núm vú
Nose	rhin(o)-	nas-	Mũi
Ovary	oophor(o)-	ovari(o)-	Buồng trứng
Pelvis	pyel(o)-	pelv(i)-	X.Chậu
Penis	pe(o)-	-	Dương vật
Pupil (of the eye)	cor-, core-, coro-	-	Con ngươi
Rib	pleur(o)-	cost(o)-	Sườn
Rib cage	thorac(i)-, thorac(o)-	-	Lồng ngực
Shoulder	om(o)-	humer(o)-	Vai
Sinus	-	sinus-	Xoang
Skin	dermat(o)- (derm-)	cut-, cuticul-	Da
Skull	crani(o)-	-	Hộp sọ
Stomach	gastr(o)-	ventr(o)-	Dạ dày
Testis	orchi(o)-, orchid(o)-	-	Tinh hoàn
Throat (upper throat cavity)	pharyng(o)-	-	Cổ họng khoang trên
Throat (lower throat cavity/voice box)	laryng(o)-	-	Cổ họng khaong dưới
Thumb	-	pollic-	Ngón tay cái
Tooth	odont(o)-	dent(i)-	Răng
Tongue	gloss-, glott-	lingu(a)-	Lưỡi
Toe	dactyl(o)-	digit-	Ngón chân
Tumour	cel-, onc(o)-	tum-	Khối u
Ureter	ureter(o)-	ureter(o)-	Niệu quản
Urethra	urethr(o)-, urethr(a)-	urethr(o)-, urethr(a)-	Niệu đạo
Urine, urinary System	ur(o)-	urin(o)-	Nước tiểu, bài tiết
Uterine tubes	sarping(o)-	sarping(o)-	Ống dẫn trứng
Uterus	hyster(o)-, metr(o)-	uter(o)-	Tử cung
Vagina	colp(o)-	vagin-	Âm đạo
Vein	phleb(o)-	ven-	Tĩnh mạch
Vulva	episi(o)-	vulv-	Âm hộ...
Womb	hyster(o)-, metr(o)-	uter(o)-	Tử cung
Wrist	carp(o)-	carp(o)-	Côt tay

MÀU SẮC

Màu	Từ Anh gốc Hy Lạp	Từ Anh gốc Latin	Nghĩa
Black	melano-	nigr-	Đen
Blue	cyano-	-	Lam
gray, grey	polio-	-	Xám
Green	chlor(o)-	vir-	Lục
Purple	porphyr(o)-	purpur-, purpureo-	Tím
Red	erythr(o)-, rhod(o)-	rub-, rubr-	Đỏ
red-yellow	cirrh(o)-	-	Đỏ vàng
White	leuc-, leuk-	alb-	Trắng
Yellow	xanth(o)-	flav-	Vàng, gốc khác: jaun - *[French]*

HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC

Mô tả	Từ Anh gốc Hy Lạp	Từ Anh gốc Latin	Nghĩa
bad, incorrect	cac(o)-, dys-	mal(e)-	Sai, xấu, k chính xác
bent, crooked	ankyl(o)-	prav(i)-	Cong, vẹo
Big	mega-, megal(o)-	magn(i)-	Lớn
Biggest	megist-	maxim-	Lớn nhất
broad, wide	eury-	lat(i)-	Rộng
Cold	cry(o)-	frig(i)-	Lạnh
Dead	necr(o)-	mort-	Chết
Equal	is(o)-	equ(i)-	Bằng
False	pseud(o)-	fals(i)-	Sai
female, feminine	thely-	-	Nữ tính
Flat	platy-	plan(i)-	Bằng phẳng
good, well	eu-	ben(e)-, bon(i)-	Tốt
Great	mega-, megal(o)-	magn(i)-	Tuyệt
Hard	scler(o)-	dur(i)-	Cứng
Heavy	bar(o)-	grav(i)-	Nặng
Hollow	coel(o)-	cav(i)-	Trống rỗng
Huge	megal(o)-	magn(i)-	Khổng lồ
incorrect, bad	cac(o)-, dys-	mal(e)-	--
Irregular	poikil(o)	-	Bất bình thường
large; extremely large	mega-	magn(i)-	Lớn
Largest	megist-	maxim-	Lớn nhát

Long	macr(o)-	long(i)-	Dái
male, masculine	arseno-	vir-	Nam tính
Narrow	sten(o)-	angust(i)-	Hẹp
New	neo-	nov(i)-	Mới
normal, correct	orth(o)-	rect(i)-	Đúng, bình thường
Old	paleo-	veter-	Già
Sharp	oxy-	ac-	Sắc
Short	brachy-	brev(i)-	Ngắn
Small	micr(o)-	parv(i)- (rare)	Nhỏ
Smallest	-	minim-	Nhỏ nhất
Slow	brady-	tard(i)-	Chậm
Fast	tachy-	celer-	Nhanh
Soft	malac(o)-	moll(i)-	Mềm
Straight	orth(o)-	rect(i)-	Thẳng
Thick	pachy-	crass(i)-	Dày
varied, various	poikilo-	vari-	Đa dạng
well, good	eu-	ben(e)-	--
wide, broad	eury-	lat(i)-	--

- - - ♦♦♦♦♦♦ - - -